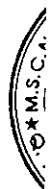


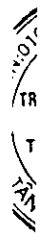
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ ĐỊA ỐC VŨNG TÀU
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp và Địa ốc Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên
Ông Ngô Trí Dũng	Thành viên
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên
Ông Tô Quang Tùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Chính	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tuấn Linh	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Mai Ngọc Định	Phó Tổng Giám đốc thứ hai (miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

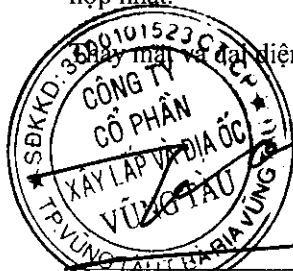
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đây là bản gốc và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Chính
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2016



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

Lầu 5, Toà nhà Hải Âu TIC, 39B Trường Sơn, P. 4, Q. Tân Bình, TP. HCM

T: (+84 8) 3547 2323 - F: (+84 8) 3547 2579 - W: ifcvietnam.com.vn

Số: 469/2016/BCSX-IFCHCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây Lắp và Địa ốc Vũng Tàu**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp và Địa ốc Vũng Tàu được lập ngày 27 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Branch of International Auditing and Financial Consulting Company Limited
5th fl., Hai Au TIC Building, 39B Trường Sơn, Wd. 4, Tân Bình Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

A member firm of AGN International



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 bao gồm báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 1 tháng 1 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015 và báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các kiểm toán viên đó đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo này.



Nguyễn Quang Thạch

Phó Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2178-2013-072-1

Thay mặt và đại diện cho

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư
vấn Tài chính Quốc tế**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B 01a-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.078.677.581	81.624.507.714
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.871.877.209	1.931.840.285
1. Tiền	111	5	1.871.877.209	1.931.840.285
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.752.832.409	41.458.802.227
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.923.129.911	36.996.914.392
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	954.305.258	607.305.258
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.895.674.895	5.764.516.582
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.020.277.655)	(1.909.934.005)
IV. Hàng tồn kho	140	10	39.802.578.549	37.726.823.604
1. Hàng tồn kho	141		39.968.183.773	37.892.428.828
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(165.605.224)	(165.605.224)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		651.389.414	507.041.598
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		95.861.689	105.549.903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		553.531.204	401.491.695
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17a	1.996.521	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.863.045.963	148.411.137.836
II. Tài sản cố định	220		4.872.041.224	5.007.707.626
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	149.193.624	224.435.496
- Nguyên giá	222		2.470.394.460	2.470.394.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.321.200.836)	(2.245.958.964)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.722.847.600	4.783.272.130
- Nguyên giá	228		5.607.470.860	5.607.470.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(884.623.260)	(824.198.730)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	16.636.106.638	17.043.910.678
- Nguyên giá	231		20.390.201.916	20.390.201.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.754.095.278)	(3.346.291.238)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		126.058.009.752	126.054.540.752
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	14	126.058.009.752	126.054.540.752
VI. Tài sản dài hạn khác	260		296.888.349	304.978.780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	8.090.431
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		296.888.349	296.888.349
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		199.941.723.544	230.035.645.550


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B 01a-DN/HN

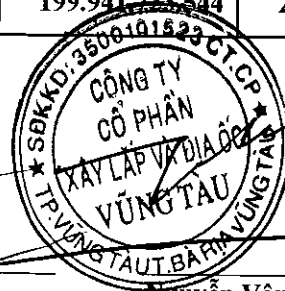
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.338.338.153	57.644.143.433
I. Nợ ngắn hạn	310		21.766.485.993	51.072.291.273
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.215.093.350	3.825.696.750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.457.772.659	3.228.790.951
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17b	5.704.496.054	17.402.813.245
4. Phải trả người lao động	314		-	24.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.338.084.982	10.838.387.501
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.909.090	32.727.272
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	3.610.952.689	5.719.274.580
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	598.061.872	7.872.826.517
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	1.268.913.744	1.421.772.904
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		562.201.553	706.001.553
II. Nợ dài hạn	330		6.571.852.160	6.571.852.160
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	6.571.852.160	6.571.852.160
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171.603.385.391	172.391.502.117
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	171.603.385.391	172.391.502.117
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.047.620.000	145.047.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.047.620.000	145.047.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.583.999.036	10.691.041.036
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.558.370.872)	(1.923.012.872)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.713.608.236	12.713.608.236
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		452.055.479	452.055.479
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.458.921.595	4.015.474.213
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.217.874.213	9.387.067.521
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(758.952.618)	(5.371.593.308)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		905.551.917	1.394.716.025
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		199.941.733.544	230.035.645.550


Trần Thị Thúy
Người lập biểu
Ngày 27 tháng 8 năm 2016


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Chính
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Đơn vị: VND

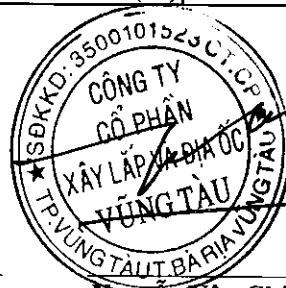
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.178.706.099	10.930.058.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.178.706.099	10.930.058.076
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.936.801.167	10.506.668.723
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.241.904.932	423.389.353
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.157.270	54.911.294
7. Chi phí tài chính	22	26	219.135.990	173.032.082
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		219.135.990	173.032.082
8. Chi phí bán hàng	25		4.500.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	1.983.736.963	2.362.923.679
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(962.310.751)	(2.057.655.114)
11. Thu nhập khác	31	28	695.314.652	159.661.887
12. Chi phí khác	32	29	899.883.143	174.346.392
13. Lợi nhuận khác	40		(204.568.491)	(14.684.505)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.166.879.242)	(2.072.339.619)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	(378.762.516)	71.134.649
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(788.116.726)	(2.143.474.268)
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(724.398.750)	(2.047.630.008)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(63.717.976)	(95.844.260)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(51)	(144)

Trần Thị Thúy

Trần Thị Thúy
Người lập biểu
Ngày 27 tháng 8 năm 2016

Nguyễn Thị Thúy

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.166.879.242)	(2.072.339.619)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	543.470.442	571.065.157
Các khoản dự phòng	03	(42.515.510)	525.677.605
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.157.270)	(145.820.385)
Chi phí lãi vay	06	219.135.990	173.032.082
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(449.945.590)	(948.385.160)
Giảm các khoản phải thu	09	29.841.590.138	12.106.699.783
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.079.223.945)	1.895.555.358
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(18.188.080.383)	94.234.217.807
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	17.778.645	(4.002.059.974)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.862.711.385)	(59.335.473)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(642.527.826)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.636.879.654	103.226.692.341
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	90.909.091
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27	3.157.270	54.911.294
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.157.270	145.820.385
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	257.600.000	326.400.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu và mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(257.600.000)	(326.400.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.600.000.000	600.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.300.000.000)	(85.468.335.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.700.000.000)	(84.868.335.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(59.963.056)	18.504.176.882
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.931.840.259	1.931.840.259
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.871.877.203	1.950.346.141

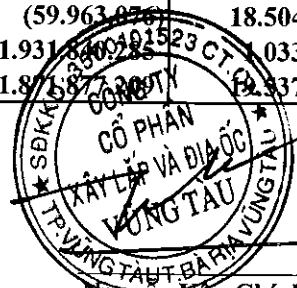
T.T.A...
Minh...
P.M.S.C.



Trần Thị Thúy
Người lập biểu
Ngày 27 tháng 8 năm 2016



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp và Địa ốc Vũng Tàu là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1816/QĐ-UB ngày 13 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500101523 ngày 20 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu, và các giấy phép điều chỉnh. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 145.047.620.000 VND, được chia thành 14.504.762 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; dịch vụ lưu trú ngắn ngày; dịch vụ ăn uống khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; cho thuê đất ở, đất khu công nghiệp, mặt nước, nhà ở, kho bãi đỗ xe, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (kios, trung tâm thương mại), nhà có trang bị đặc biệt (phòng hòa nhạc, nhà hát, hội trường, phòng cưới);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; hoàn thiện công trình xây dựng; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; lắp đặt hệ thống điện;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa; sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Tư vấn, mua giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Kinh doanh bãi tắm biển, kinh doanh nhà vệ sinh, nhà tắm công cộng; dịch vụ giặt là; dịch vụ trông giữ xe; quản lý dự án; kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Ngoài ra, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chu kỳ sản xuất kinh doanh của công ty còn phụ thuộc vào từng dự án mà công ty thực hiện.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào hai (2) công ty con. Thông tin chi tiết các công ty con đang đầu tư như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp VRC.1	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	100%	Xây dựng công trình
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp VRC.2	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	82,83%	82,83%	Xây dựng công trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Các khoản trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí vật tư, sửa chữa nhà bảo vệ phát sinh tại khu chung cư 22 tầng Thùy Vân.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn dưới một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Công ty mẹ không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	662.106.752	461.792.584
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.209.770.457	1.470.047.701
Cộng	1.871.877.209	1.931.840.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cục hải quan tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2.635.633.202	2.635.633.202
Khách hàng mua Chung cư 22 tầng	866.861.900	1.097.282.900
Công ty TNHH Vũ Hà	853.200.000	853.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu Sài Gòn	500.000.000	18.896.363.000
Khách hàng mua đất 52G đường 30/4	407.730.000	407.730.000
Ban Quản lý Dự án Sở Xây dựng	-	11.744.942.471
Công an Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	549.701.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Nghinh Phong	-	221.323.623
Công ty TNHH Lê Bình	102.618.013	102.618.013
Các khoản phải thu khách hàng khác	557.086.796	488.120.183
Cộng	5.923.129.911	36.996.914.392

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Hồng Long	334.353.398	334.353.398
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán TND	351.500.000	1.500.000
Công ty TNHH Xây dựng Huệ Hùng	82.076.860	85.076.860
Công ty TNHH Kỹ thuật Thịnh An	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vũ Thái Phong	45.000.000	45.000.000
Trung tâm Kiến trúc Miền Nam - 52G	37.425.000	37.425.000
Văn phòng Luật sư Phạm Hùng	20.000.000	20.000.000
Các nhà cung cấp khác	23.950.000	23.950.000
Cộng	954.305.258	607.305.258

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	1.621.191.243	2.484.712.155
Phải thu khác	3.274.483.652	3.279.804.427
Ủy ban Nhân dân huyện Tân Thành	3.015.046.596	3.015.046.596
Đối tượng khác	259.437.056	264.757.831
Cộng	4.895.674.895	5.764.516.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2016			01/01/2016			Đối tượng nợ
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	853.200.000	-	> 3 năm	853.200.000	-	>3 năm	Công ty TNHH Vũ Hà
Phải thu khách hàng	57.141.000	-	> 3 năm	57.141.000	-	>3 năm	Ông Nguyễn Tôn Hoàng
Phải thu khách hàng	37.140.533	-	> 3 năm	37.140.533	-	>3 năm	Ban Quản lý cảng Bến Đầm
Phải thu khách hàng	37.689.000	-	> 3 năm	37.689.000	-	>3 năm	Trương Thị Mỹ Tiên
Phải thu khách hàng	79.633.000	-	> 3 năm	79.633.000	-	>3 năm	Huỳnh Thị Yến
Phải thu khách hàng	176.498.000	-	> 3 năm	176.498.000	-	>3 năm	Dương Bá Lập
Phải thu khách hàng	30.800.000	-	> 3 năm	30.800.000	-	>3 năm	Võ Văn Quá - Lô E-B19 Tân Thành
Phải thu khách hàng	39.218.650	-	> 3 năm	39.218.650	19.418.650	>3 năm	Trung tâm Quốc gia Giống Hải sản Nam Bộ
Phải thu khách hàng	102.618.014	-	> 3 năm	102.618.014	-	>3 năm	Công Ty TNHH Lê Bình
Phải thu khách hàng	18.950.000	-	> 3 năm	18.950.000	-	>3 năm	Công ty Cổ phần E.C.O.N
Phải thu khách hàng	45.000.000	-	> 3 năm	45.000.000	-	>3 năm	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vũ Thái Phong
Phải thu khác	4.511.400	-	> 3 năm	4.511.400	-	> 3 năm	Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Cục Quản lý Thị trường Thành phố Hồ Chí Minh
Phải thu khác	3.383.550	-	> 3 năm	3.383.550	-	> 3 năm	Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh
Phải thu khác	5.639.250	-	> 3 năm	5.639.250	-	> 3 năm	Công ty TNHH Xây dựng Hồng Long
Trả trước cho nhà cung cấp	334.353.398	-	> 3 năm	334.353.398	-	> 3 năm	Công ty TNHH Xây dựng Huệ Hùng
Trả trước cho nhà cung cấp	82.076.860	-	> 3 năm	85.076.860	(3.500.000)	> 3 năm	Trung tâm Kiến trúc Miền Nam - 52G
Trả trước cho nhà cung cấp	37.425.000	-	> 3 năm	37.425.000	37.425.000	> 3 năm	Công ty TNHH Kỹ thuật Thịnh An
Trả trước cho nhà cung cấp	60.000.000	-	> 3 năm	60.000.000	60.000.000	> 3 năm	Trần Mạnh Dương
Tạm ứng cho nhân viên	15.000.000	-	-	15.000.000	-	-	
Cộng	2.020.277.655	-		2.023.277.655	113.343.650		
Giá trị đã lập dự phòng		2.020.277.655			1.909.934.005		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	188.844.414	165.605.224	188.844.414	165.605.224
Công cụ, dụng cụ	14.772.727		8.400.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.764.566.632	-	37.695.184.414	-
- Dự án Trung tâm Thương mại Tân Thành	33.628.597.361	-	33.573.080.561	-
- Công trình thi công trụ sở Chi cục Hải quan Côn Đảo	1.719.036.185	-	1.657.915.375	-
- Dự án Trung tâm Quốc gia Giống Hải sản Nam Bộ	1.293.661.661	-	1.273.696.661	-
- Công trình Trụ sở Công an P10	1.178.016.211	-	958.499.193	-
- Dự án Leman Cap 60 Hạ Long - Tp Vũng Tàu	600.669.758	-	20.426.388	-
- Công trình Chợ Láng Cát - Tân Hải	211.566.236	-	211.566.236	-
- Dự án Cao ốc văn phòng- Chung cư cao cấp 54 Võ Thị Sáu	140.000.000	-	-	-
- Dự án Bãi biển Thùy Vân Cộng	993.019.220	-	-	-
	39.968.183.773	165.605.224	37.892.428.828	165.605.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Máy móc thiết bị VND	dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016 và tại ngày 30/06/2016	1.207.571.687	500.000.000	429.227.779	333.594.994	2.470.394.460
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	1.137.494.155	423.333.352	351.536.463	333.594.994	2.245.958.964
Khấu hao trong kỳ	17.357.606	35.000.002	22.884.264	-	75.241.872
Tại ngày 30/06/2016	1.154.851.761	458.333.354	374.420.727	333.594.994	2.321.200.836
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	70.077.532	76.666.648	77.691.316	-	224.435.496
Tại ngày 30/06/2016	52.719.926	41.666.646	54.807.052	-	149.193.624

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.469.584.681 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.269.584.681 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016 và tại ngày 30/06/2016	5.480.720.860	126.750.000	5.607.470.860
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	713.292.480	110.906.250	824.198.730
Khấu hao trong kỳ	44.580.780	15.843.750	60.424.530
Tại ngày 30/06/2016	757.873.260	126.750.000	884.623.260
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	4.767.428.380	15.843.750	4.783.272.130
Tại ngày 30/06/2016	4.722.847.600	-	4.722.847.600

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 126.750.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0 VND)

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất 2.429,9 m² có thời hạn 50 năm đến ngày 20 tháng 12 năm 2057 tại địa chỉ 54 Võ Thị Sáu, Phường 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và quyền sử dụng đất vô thời hạn với diện tích 6.402 m² tại phường 11 thành phố Vũng Tàu. Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất tại Ngân hàng BIDV - CN Bà Rịa - Vũng Tàu để bảo lãnh thực hiện thi công gói thầu "Thi công phần thô khu III dự án Leman Cap - 60 Hạ Long - Thành phố Vũng Tàu".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà và quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016 và tại ngày 30/06/2016	<u>20.390.201.916</u>
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	3.346.291.238
Khấu hao trong kỳ	407.804.040
Tại ngày 30/06/2016	<u>3.754.095.278</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2016	17.043.910.678
Tại ngày 30/06/2016	<u>16.636.106.638</u>

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty bao gồm quyền sử dụng lâu dài tầng 1 và 2 chung cư tại số 145 Phan Chu Trinh và 2 tầng khách sạn thuộc chung cư số 165A Thùy Vân, thành phố Vũng Tàu. Công ty hiện chưa có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà đối với bất động sản tại chung cư số 165A Thùy Vân. Các bất động sản đầu tư này đang được Công ty cho thuê hoạt động.

14. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự án nhà ở Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	<u>126.058.009.752</u>	<u>126.054.540.752</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Kim khí Đông Phương	633.896.984	633.896.984
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Quốc tế	170.380.970	170.380.970
DNTN Cơ khí Nội thất Đức Vinh	87.161.760	243.830.072
Cơ sở I Nox Mạnh Hùng	70.424.000	70.424.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chiến Thắng	51.588.495	51.588.495
Công ty Cổ phần Xây dựng Đình Vàng	44.780.000	44.780.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Xây dựng Doanh Nghiệp Tư Nhân Ngọc Hà	-	538.889.513
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chiến Thắng	-	400.385.673
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cửa sổ Nhựa Châu Âu	-	337.001.790
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Cường	-	320.073.500
Công ty TNHH B&H	-	209.795.160
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Số 15	-	153.774.109
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phương Anh Anh	-	120.521.400
Doanh nghiệp tư nhân Tài Mậu	-	114.223.450
Công ty TNHH MTV Hoa Đăng	-	109.778.000
Đối tượng khác	121.861.141	271.353.634
Cộng	1.215.093.350	3.825.696.750

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Viện Nghiên cứu và Nuôi trồng Thủy sản II	1.039.456.508	1.228.332.544
Công ty Cổ phần Quốc Tế Song Khuê	1.068.744.502	-
Trần Thị Nghĩa	532.000.000	799.000.000
Phạm Thị Lệ Hoa	495.000.000	678.886.758
Vũ Thị Hồng Tám	322.571.649	322.571.649
Phạm Thị Thu Nga	-	200.000.000
Cộng	3.457.772.659	3.228.790.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2016 VND
a. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.996.521	-	1.996.521
Cộng	-	1.996.521	-	1.996.521
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	12.066.664.903	133.369.574	11.879.685.576	320.348.901
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.997.775.092	(378.762.516)	642.527.826	976.484.750
Thuế thu nhập cá nhân	99.287.331	(41.650.120)	39.595.207	18.042.004
Thuế đất	3.235.085.919	95.053.000	95.053.000	3.235.085.919
Thuế môn bài	4.000.000	7.000.000	5.000.000	6.000.000
Phí, lệ phí phải nộp khác	-	1.148.534.480	-	1.148.534.480
Cộng	17.402.813.245	963.544.418	12.661.861.609	5.704.496.054

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trích trước chi phí thi công công trình	4.155.776.726	6.435.187.284
Trích trước chi phí lãi vay	519.015.707	3.175.305.016
Chi phí khác	663.292.549	1.227.895.201
Cộng	5.338.084.982	10.838.387.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	36.561.040	30.511.040
Bảo hiểm xã hội	65.292.686	778.611
Bảo hiểm y tế	10.538.515	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.683.782	-
Phải trả khác	3.493.876.666	5.687.984.929
<i>Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp</i>	<i>2.007.814.158</i>	<i>2.007.814.158</i>
<i>Ban quản trị Chung cư 22 tầng Thùy Vân</i>	<i>379.886.098</i>	<i>379.886.098</i>
<i>Công ty Logistic Long Hưng</i>	<i>257.003.353</i>	<i>257.003.353</i>
<i>Đặt cọc mua chung cư Goldsea</i>	-	<i>1.086.675.379</i>
<i>Ban quản lý Dự án bãi biển Thùy Vân</i>	-	<i>828.172.937</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>849.173.057</i>	<i>1.128.433.004</i>
Cộng	<u>3.610.952.689</u>	<u>5.719.274.580</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	121.500.000	121.500.000
Phí bảo trì công trình	6.450.352.160	6.450.352.160
Cộng	<u>6.571.852.160</u>	<u>6.571.852.160</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	7.300.000.000	7.300.000.000	7.300.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu Sài Gòn	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-
Phạm Văn Thế (*)	294.826.856	294.826.856	13.100.966	-	281.725.890	281.725.890
Lưu Thị Hoa (*)	102.527.777	102.527.777	5.083.332	2.555.555	100.000.000	100.000.000
Nguyễn Trạc Khôi (*)	102.527.777	102.527.777	5.083.332	2.555.555	100.000.000	100.000.000
Võ Việt Xuân (*)	98.179.462	98.179.462	7.078.835	-	91.100.627	91.100.627
Cộng	598.061.872	598.061.872	1.630.346.465	8.905.111.110	7.872.826.517	7.872.826.517

(*) Khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất điều chỉnh theo lãi xuất vay của ngân hàng, sau khi hết hạn hợp đồng sẽ tự gia hạn.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Số dư thể hiện phần dự phòng bảo hành Công trình thi công trụ sở Chi cục Hải quan Côn Đảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND (Điều chỉnh hồi tổ)	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND (Điều chỉnh hồi tổ)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND (Điều chỉnh hồi tổ)	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	145.047.620.000	10.792.623.984	(2.327.289.872)	12.713.608.236	452.055.479	11.283.614.195	2.248.835.979	180.211.068.001
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(77.877.000)	404.277.000	-	-	-	-	326.400.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(5.435.286.114)	(276.930.963)	(5.712.217.077)
Giảm do lãi chậm nộp cổ phần hóa (i)	-	-	-	-	-	(2.007.814.158)	-	(2.007.814.158)
Công ty mẹ mua thêm cổ phiếu từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	246.665.931	(573.065.931)	(326.400.000)
Giảm khác	-	(23.705.948)	-	-	-	(71.705.641)	(4.123.060)	(99.534.649)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	145.047.620.000	10.691.041.036	(1.923.012.872)	12.713.608.236	452.055.479	4.015.474.213	1.394.716.025	172.391.502.117
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(107.042.000)	364.642.000	-	-	-	-	257.600.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(724.398.750)	(63.717.976)	(788.116.726)
Công ty mẹ mua thêm cổ phiếu từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	167.846.132	(425.446.132)	(257.600.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	145.047.620.000	10.583.999.036	(1.558.370.872)	12.713.608.236	452.055.479	3.458.921.595	905.551.917	171.603.385.391

(i) Khoản giảm lợi nhuận chưa phân phối 2.007.814.158 VND được sử dụng để bù đắp cho khoản lãi chậm nộp cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp theo Công văn số 1468/ĐTKDV-TCKT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước và sử dụng Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp bù đắp theo Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	11.838.330.000	11.838.330.000
Vốn góp của các đối tượng khác	133.209.290.000	133.209.290.000
Cộng	145.047.620.000	145.047.620.000

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư (sửa đổi), vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty là 145.047.620.000 VND (31 tháng 12 năm 2015: 145.047.620.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	VND	%	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	11.838.330.000	8,16%	11.838.330.000	11.838.330.000
Cổ đông khác	133.209.290.000	91,84%	133.209.290.000	133.209.290.000
Cộng	145.047.620.000	100%	145.047.620.000	145.047.620.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	14.504.762	14.504.762
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.504.762	14.504.762
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(196.620)	(242.620)
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(196.620)	(242.620)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.308.142	14.262.142
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.308.142	14.262.142
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	1.966.153.637	9.642.245.707
Doanh thu cho thuê bất động sản	429.749.998	626.113.637
Doanh thu khác	782.802.464	661.698.732
Cộng	3.178.706.099	10.930.058.076

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	849.477.960	9.497.612.022
Giá vốn cho thuê bất động sản	407.804.040	428.365.144
Giá vốn khác	679.519.167	580.691.557
Cộng	1.936.801.167	10.506.668.723

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.157.270	7.035.506
Lãi khách hàng chậm thanh toán	-	47.875.788
Cộng	3.157.270	54.911.294

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	219.135.990	173.032.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.238.896.479	1.250.608.927
Chi phí vật liệu quản lý	-	7.539.118
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.348.428	32.984.437
Chi phí khấu hao	100.596.954	113.405.570
Thuế, phí, lệ phí	54.036.000	7.080.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.087.472	331.870.927
Chi phí bằng tiền khác	303.427.980	559.434.700
Chi phí dự phòng	110.343.650	60.000.000
Cộng	1.983.736.963	2.362.923.679

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Điều chỉnh thuế GTGT và TNCN theo thông báo nợ thuế	377.836.238	-
Xử lý công nợ	138.791.102	5.293.275
Thu nhập khác	178.687.312	63.459.521
Thanh lý tài sản cố định	-	90.909.091
Cộng	695.314.652	159.661.887

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Phạt chậm nộp thuế	829.628.196	164.682.616
Xử lý chênh lệch công nợ	28.448.274	326.907
Phạt chậm nộp BHXH	331.970	1.342.356
Các khoản khác	41.474.703	7.994.513
Cộng	899.883.143	174.346.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(1.166.879.242)	(2.072.339.619)
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.635.806.947	-
<i>Hoàn nhập thu nhập/(lỗ) chịu thuế bị loại trừ khi hợp nhất</i>	<i>503.092.606</i>	-
<i>Hoàn nhập lỗ chịu thuế của các công ty bị bù trừ khi hợp nhất</i>	<i>183.139.081</i>	-
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	<i>949.575.260</i>	-
Thu nhập chịu thuế	468.927.705	(2.072.339.619)
Lỗ tính thuế mang sang	-	-
Thu nhập tính thuế	468.927.705	(2.072.339.619)
<i>Thu nhập chịu thuế 22%</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập chịu thuế 20%</i>	<i>468.927.705</i>	<i>-</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	93.785.539	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu</i>	<i>-</i>	<i>71.134.649</i>
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp theo thông báo nợ thuế</i>	<i>(472.548.055)</i>	<i>-</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(378.762.516)	71.134.649

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.021.287.099)	(2.047.630.008)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	14.308.142	14.262.142
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(71)	(144)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	276.044.979	3.890.896.417
Chi phí nhân công	2.198.760.592	4.247.868.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	531.215.812	553.293.013
Chi phí dự phòng	110.343.650	590.323.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.524.864	2.302.608.176
Chi phí bằng tiền khác	680.817.000	1.679.796.512
Cộng	4.141.706.897	13.264.785.942

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/các cổ đông/Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	598.061.872	7.872.826.517
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(1.871.877.209)	(1.931.840.285)
Nợ thuần	(1.273.815.337)	5.940.986.232
Vốn chủ sở hữu	171.603.385.391	172.391.502.117
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu		3,45%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	1.871.877.209	1.931.840.285
Phải thu khách hàng	4.445.241.714	35.544.607.545
Phải thu khác	3.260.949.452	3.266.270.227
Cộng	9.578.068.375	40.742.718.057
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	598.061.872	7.872.826.517
Phải trả người bán	1.215.093.350	3.825.696.750
Phải trả khác	8.057.914.668	10.252.022.931
Chi phí phải trả	5.338.084.982	10.838.387.501
Dự phòng phải trả	1.268.913.744	1.421.772.904
Cộng	16.478.068.616	34.210.706.603

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quyết định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận.

Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2016			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.871.877.209	-	1.871.877.209
Phải thu khách hàng	4.445.241.714	-	4.445.241.714
Phải thu khác	3.260.949.452	-	3.260.949.452
Cộng	9.578.068.375	-	9.578.068.375
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay	598.061.872	-	598.061.872
Phải trả người bán	1.215.093.350	-	1.215.093.350
Phải trả khác	1.486.062.508	6.571.852.160	8.057.914.668
Chi phí phải trả	5.338.084.982	-	5.338.084.982
Dự phòng phải trả	1.268.913.744	-	1.268.913.744
Cộng	9.906.216.456	6.571.852.160	16.478.068.616
Chênh lệch thanh khoản thuần	(328.148.081)	(6.571.852.160)	(6.900.000.241)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.931.840.285	-	1.931.840.285
Phải thu khách hàng	35.544.607.545	-	35.544.607.545
Phải thu khác	3.266.270.227	-	3.266.270.227
Cộng	40.742.718.057	-	40.742.718.057
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay	7.872.826.517	-	7.872.826.517
Phải trả người bán	3.825.696.750	-	3.825.696.750
Phải trả khác	3.680.170.771	6.571.852.160	10.252.022.931
Chi phí phải trả	10.838.387.501	-	10.838.387.501
Dự phòng phải trả	1.421.772.904	-	1.421.772.904
Cộng	27.638.854.443	6.571.852.160	34.210.706.603
Chênh lệch thanh khoản thuần	13.103.863.614	(6.571.852.160)	6.532.011.454

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương, thưởng	217.954.901	231.358.501

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được điều chỉnh hồi tố để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán:

Các chỉ tiêu	Mã số	01/01/2016 Số đã kiểm toán	Điều chỉnh hồi tố	01/01/2016 Sau điều chỉnh
Vốn chủ sở hữu		16.101.231.274	-	16.101.231.274
Thặng dư vốn cổ phần	412	11.794.641.036	(1.103.600.000)	10.691.041.036
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.908.771.619	1.106.702.594	4.015.474.213
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	8.343.430.858	1.043.636.663	9.387.067.521
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	(5.434.659.239)	63.065.931	(5.371.593.308)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.397.818.619	(3.102.594)	1.394.716.025
Cộng nguồn vốn		16.101.231.274	-	16.101.231.274


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)


Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

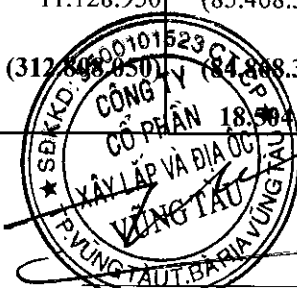
35. SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 1 tháng 1 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015 đã được kiểm toán:

Các chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Số đã kiểm toán	Trình bày lại	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Trình bày lại
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.072.339.619)	-	(2.072.339.619)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(209.279.906)	63.459.521	(145.820.385)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.011.844.681)	63.459.521	(948.385.160)
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	11.308.682.602	798.017.181	12.106.699.783
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(344.993.542)	2.240.548.900	1.895.555.358
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	11	94.577.610.264	(343.392.457)	94.234.217.807
Tiền lãi vay đã trả	12	(1.092.043.295)	(2.910.016.679)	(4.002.059.974)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	14	(57.302.202)	(2.033.271)	(59.335.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17	(140.109.000)	140.109.000	-
	20	103.240.000.146	(13.307.805)	103.226.692.341
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(326.115.855)	326.115.855	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(180.295.470)	326.115.855	145.820.385
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	323.937.000	2.463.000	326.400.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu và mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(326.400.000)	(326.400.000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(85.479.464.794)	11.128.950	(85.468.335.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(84.555.527.794)	(312.808.050)	(84.868.335.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	18.504.176.882		18.504.176.882


Trần Thị Thúy
Người lập biểu
Ngày 27 tháng 8 năm 2016


Nguyễn Thị Thúy
Kê toán trưởng


Nguyễn Văn Chính
Tổng Giám đốc